BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN K16 DỰ KIẾN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2017 - 2018

Đơn vị: Khoa Đào tạo đặc biệt

TT	Khoá/Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
1	**TCNH**	1654030298	Lâm Nhật	Thiên	191198	TN16DB01	3.80	90	Xuất sắc	**9,900,000**	100%	**9,900,000**
2		1654030392	Dương Viết Lan	Vy	251298	TN16DB01	3.70	85	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
3		1654030393	Huỳnh Thị Mỹ	Vy	050898	TN16DB01	3.50	85	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
4		1654030398	Bùi Thanh	Xuân	230398	TN16DB01	3.50	90	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
5		1654030255	Vũ Đỗ Bích	Phượng	260498	TN16DB01	3.40	90	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
6	**Luật - Kinh tế**	1654060303	Phạm Tiến	Quyền	150798	LK16DB01	3.17	81	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
7		1654060282	Trần	Phi	021298	LK16DB01	3.00	75	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
8		1654060020	Hoàng Thị Ngọc	ánh	180198	LK16DB01	2.83	71	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
9		1654060121	Lê Quốc	Huy	250298	LK16DB01	2.83	80	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
10		1654060241	Nguyễn Thị	Ngọc	241298	LK16DB01	2.83	76	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
11		1654060348	Nguyễn Mai Thanh	Thúy	130998	LK16DB01	2.83	81	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
12		1654060014	Tạ Thị Lan	Anh	220398	LK16DB01	2.67	90	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
13		1654060350	Bùi Thị Phương	Thùy	240298	LK16DB01	2.67	89	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
14	**Quản trị Kinh doanh**	1654010597	Nguyễn Thị Thúy	Vân	160398	QT16DB02	3.80	89	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
15		1654010002	Nguyễn Huỳnh	An	260898	QT16DB02	3.50	80	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
16		1654010238	Vương Tú	Linh	110598	QT16DB01	3.40	71	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
17		1654010335	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	270698	QT16DB02	3.30	80	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
18		1654010199	Nguyễn Thị Quỳnh	Khoa	190698	QT16DB01	3.20	86	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
19		1554010245	Thái Nghĩa	Tài	110697	QT16DB01	3.10	66	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
20		1654010262	Nguyễn Thị Hồng	Minh	260198	QT16DB01	3.00	70	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
21		1654010482	Lê Bích	Thủy	080298	QT16DB01	3.00	80	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
22		1654010042	Phạm Uyên	Chi	260298	QT16DB02	2.90	80	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
23	**Ngôn ngữ Anh**	1657010085	Trần Tiến	Đạt	050998	TA16DB01	3.88	90	Xuất sắc	**9,900,000**	100%	**9,900,000**
24		1657010181	Lê Kim	Lân	020596	TA16DB02	3.50	87	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
25		1657010400	Nguyễn Minh	Thư	031098	TA16DB02	3.25	66	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
26		1657012057	Võ Ngọc Lan	Nhi	260698	TA16DB02	3.13	76	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
27		1657010355	Nguyễn Hồ Ngọc	Thảo	151298	TA16DB01	3.00	76	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
28		1657010502	Nguyễn Thị Tường	Vy	021098	TA16DB02	3.00	76	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**

TT	Khoá/Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
29		1657010133	Dư Thị Ngọc	Hoài	210398	TA16DB02	2.88	70	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
30		1657012049	Võ Dương Bảo	Ngọc	080498	TA16DB02	2.88	76	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
31		1657010297	Nguyễn Phạm Hồng	Phát	070998	TA16DB01	2.75	80	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
32		1657010384	Nguyễn Thị Châu	Thuận	130898	TA16DB01	2.75	81	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
33	**Kế toán kiểm toán**	1557010291	Phạm Thị Thanh	Vân	020997	KT16DB01	4.00	76	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
34		1654040218	Nguyễn Hồ Vương	Miên	191098	KT16DB01	3.50	77	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**
35		1654040061	Phạm Khánh	Duyên	171098	KT16DB01	3.33	90	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
36		1654040099	Nguyễn Thị Lệ	Hiền	151198	KT16DB01	3.33	80	Giỏi	**9,900,000**	70%	**6,930,000**
37		1654040240	Văn Thị Phương	Nga	260798	KT16DB01	3.33	76	Khá	**9,900,000**	50%	**4,950,000**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2018

KHOA ĐÀO TẠO ĐẶC BIỆT